

DANH MỤC
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHÂU THÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
A	Công trình, dự án có trong Danh mục kèm theo các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua								
I	Các công trình, dự án phải thu hồi đất								
I.1	Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)								
1	Đường vào Bãi rác	DGT	UBND huyện Châu Thành	1.1	1.1	Châu Thành	Bình An, TT. Minh Lương	X=573011.8630 Y=1093092.6971 X=573312.2568 Y=1092470.7135	Nghị Quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang về bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
I.2	Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai								
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 171 Minh Phong-171 An Biên (vị trí xã Bình An)	DNL	Công ty Điện lực Kiên Giang	0.1	0.1	Châu Thành	Bình An	X=573011.8630 Y=1093092.6971 Y=1092470.7135	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
I.3	Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025								
1	Đường tuyến tránh Phía Tây thị trấn Minh Lương	DGT	UBND huyện Châu Thành	5.9	5.9	Châu Thành	Vĩnh Hòa Phú, TT. Minh Lương	X=570951.3052 Y=1096031.9361 X=572362.7483 Y=1092381.9893	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
2	Đường điện 110 KV Rạch Giá 2-Vĩnh Quang	DNL	Tổng công ty điện lực Miền Nam	1.04	1.04	Châu Thành	Thanh Lộc, Mong Thọ B	X=572761.94 Y=1105198.55 X=572365.43 Y=1104384.13 X=569618.44, Y=1103157.90 X=569765.71 Y=1103084.92 X=570852.83 Y=1102445.26	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
II	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
II.1	Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)								
II.2	Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai								
1	Showroom trưng bày và xưởng sửa chữa ô tô nhãn hiệu Ford	TMD	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại, dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	0.48		Châu Thành	Thanh Lộc	Thửa 1085, TĐĐ 06 và thửa 1177, TĐĐ 07	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2	Khu dân cư Minh Lương quy mô 9,95ha	ODT, TMD	Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Phương Anh	9.95		Châu Thành	TT. Minh Lương	X=571677.1800 Y=1095053.0700 X=571366.5400 Y=1094948.5400	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
II.3	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025								
1	Khu dân cư Phú Gia Phát Châu Thành	DGT, ONT, TMD	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Phú Gia Phát Kiên Giang	5.49		Châu Thành	Vĩnh Hòa Hiệp	X=569964.2830 Y=1097986.4770 X=570359.0420 Y=1097980.8140	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
B	Các công trình, dự án không nằm trong Danh mục kèm theo các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh								
I	Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)								
I.1	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất								

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
1	Đất UBND xã Minh Hòa điểm Hòa Thành	ONT	UBND huyện Châu Thành	0.09		Châu Thành	Minh Hòa	Thửa 106, TĐĐ 51	Công văn số 745/UBND-TNMT ngày 16/10/2023 của UBND huyện Châu Thành Báo cáo rà soát danh mục đất đầu giá giai đoạn 2024-2025 huyện Châu Thành
2	Đất UBND xã Minh Hòa điểm Hòa Thành	ONT	UBND huyện Châu Thành	0.33		Châu Thành	Minh Hòa	Thửa 03, 05, 09, TĐĐ 28	Công văn số 745/UBND-TNMT ngày 16/10/2023 của UBND huyện Châu Thành Báo cáo rà soát danh mục đất đầu giá giai đoạn 2024-2025 huyện Châu Thành
3	Đất UBND xã Vinh Hòa Hiệp - Đất kênh thủy lợi ấp Sua Đũa	ONT	UBND huyện Châu Thành	0.06		Châu Thành	Vinh Hòa Hiệp	Thửa 528, 529, TĐĐ 02	Công văn số 745/UBND-TNMT ngày 16/10/2023 của UBND huyện Châu Thành Báo cáo rà soát danh mục đất đầu giá giai đoạn 2024-2025 huyện Châu Thành
I.2 Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất									
1	Khu đô thị Phú Cường Phú Quý	ONT, TMD, DKV, DGT, DRA, DGD	Công ty Cổ phần Phú Cường Hoàng Gia	11.54		Châu Thành	Vinh Hòa Hiệp	Thửa 937, TĐĐ 15	Quyết định chấp thuận Điều chỉnh chủ trương đầu tư số 533/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang (cấp lần đầu ngày 08/01/2018; Điều chỉnh lần thứ 3: ngày 22/02/2023) Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc cho Công ty Cổ phần Phú Cường Hoàng Gia thuê đất bãi bồi, đất có mặt nước ven biển tại phường Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá và xã Vinh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang để thực hiện lấn biển.
2	Trạm cấp nước xã Giục Tượng	DCT	Trung Tâm Nước Sạch và VSMT NT	0.75		Châu Thành	Giục Tượng	Thửa 175, TĐĐ 21	Quyết định số 99/QĐ-SKHDT ngày 30/03/2016 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình trạm cấp nước xã Giục Tượng (NC,MR), huyện Châu Thành.
3	Trạm cấp nước xã Giục Tượng (Hồ trữ nước)	DCT	Trung Tâm Nước Sạch và VSMT NT	0.07		Châu Thành	Giục Tượng	Thửa 145, TĐĐ 21	Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình hệ thống cấp nước xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
4	Trạm cấp nước xã Thạnh Lộc	DCT	Trung Tâm Nước Sạch và VSMT NT	0.06		Châu Thành	Thạnh Lộc	Thửa 160, 305, 172, 277, TĐĐ 51	Quyết định số 307/QĐ-SKHDT ngày 25/10/2017 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình trạm cấp nước xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
5	Giáo họ Minh Hoà	TON	Giáo họ Minh Hoà	0.78		Châu Thành	Minh Hòa	Thửa 71, 99, TĐĐ 15	Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc
II Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai									
II.1 Công trình, dự án phải thu hồi đất									
1	DA ĐTXD đường ống dẫn khí Lô B- Ô Môn	DNL	Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	12.6	12.6	Châu Thành	Minh Hòa; Bình An	X=580069.1454 Y=1093749.4696 X=569280.2894 Y=1087532.3362	Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 10/10/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư để điều chỉnh Dự án đường dẫn khí Lô B - Ô Môn
II.2 Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất									
1	Cống Âu thuyền Vàm Bà Lịch	DTL	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	4.82		Châu Thành	Vinh Hòa Phú	X=567286.9878 Y=1095893.6002 X=567245.5291 Y=1096043.8133	Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang
2	Cống Cà Lang	DTL	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	0.49		Châu Thành	Bình An	X=568521.1040 Y=1093158.9579 X=568642.0834 Y=1093041.8164	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn vùng ven sông Cái Bé, huyện Châu Thành; hạng mục: Cống Rạch Cà Lang
3	Cống Rạch Tà Niên	DTL	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	1.70		Châu Thành	Vinh Hòa Hiệp Vinh Hòa Phú	X=566898.3627 Y=1097423.1796 X=566936.6679 Y=1097270.8549	Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương, Hạng mục: Xây dựng cống Kênh Nhánh, cống Rạch Tà Niên

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý	
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
4	Cống Đập Đá	DTL	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	0.25		Châu Thành	Vĩnh Hòa Phú	Thửa 73, 21, 20, TBĐ 22 và thửa 1626, 1653, TBĐ 35	Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn vùng ven sông Cái Bé, huyện Châu Thành; hạng mục: Cổng Đập Đá	
5	Cống Sóc Tràm trên đê bao Bắc sông Cái Bé	DTL	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	0.4		Châu Thành	Bình An	Thửa 71, 3741, TBĐ 06	Quyết định số 520/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình cống kênh Sóc Tràm, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	
6	Mở rộng khu hậu cứ huyện Ủy huyện Châu Thành	DDD	UBND huyện Châu Thành	0.37		Châu Thành	Bình An	Thửa 511, 512, 515, TBĐ 08	Quyết định số 4055/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà nước quản lý khu căn cứ Huyện Ủy, hạng mục: Xây dựng mới	
7	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 3 - điểm chính	DGD	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Châu Thành	0.33		Châu Thành	Thạnh Lộc	Thửa 68, 69, TBĐ 21	Quyết định 1650/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt dự án trường Tiểu học Thạnh Lộc 3 - điểm chính, hạng mục: Bồi hoàn, xây dựng mới 16 phòng + 04 phòng chức năng + thiết bị, SLMB, WC, hàng rào, sân nền, thoát nước, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	
8	Dự án đường dây 220kV Rạch Giá 2- Kiên Bình mạch 2 huyện Châu Thành	DNL	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	0.70		Châu Thành	Thạnh Lộc	X=567226.3447 Y=1107700.2757 X=572892.9450 Y=1105166.4490	Quyết định số 552/QĐ-EVNNTT ngày 14/05/2021 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 220kV Rạch Giá 2 - Kiên Bình mạch 2	
9	Trạm 110kV KCN Thạnh Lộc và đường dây 110kV NR đấu nối trạm 110kV Thạnh Lộc	DNL	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	0.49		Châu Thành	Thạnh Lộc	Thửa 1131, 1132, 1128, 1379, 1130, TBĐ 08	Công văn số 377/UBND-KT ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thống nhất điều chỉnh điểm kết nối phương án tuyến công trình "Trạm 110kV KCN Thạnh Lộc và đường dây 110kV NR đấu nối trạm 110kV Thạnh Lộc" Quyết định số 3253/QĐ -EVN SPC ngày 31/12/2023 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam tạm giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 cho Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam	
10	Trường THCS Bình An (ấp An Phước)	DGD	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Châu Thành	1.77		Châu Thành	Bình An	Thửa 2175, 395, 396, 390, 393, 394, 397, 20, TBĐ 06	Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 của ngành Giáo dục và Đào tạo (bổ sung). Quyết định số 4598/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Trường Trung học cơ sở Bình An, hạng mục: Xây dựng mới các phòng chức năng + thiết bị, WC, hàng rào, sân nền, thoát nước	
III Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025										
III.1 Dự án đầu giá quyền sử dụng đất										
1	Đấu giá Khu đất ấp Hoà Thuận xã Vĩnh Hoà Hiệp	ONT	UBND huyện Châu Thành và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Kiên Giang	0.02		Châu Thành	Vĩnh Hòa Hiệp	Thửa 1554, TBĐ 10	Thông báo 902-TB/HU ngày 04/7/2024 của Huyện ủy Châu Thành kết luận của Ban Thường vụ Huyện Ủy về việc quản lý, sử dụng đất và cắm mốc đất công tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Châu Thành	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý	
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
2	Khu công nghiệp Thanh Lộc giai đoạn 1	SKK	Ban quản lý khu kinh tế và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Kiên Giang	49.64		Châu Thành	Thanh Lộc	X1=568202.5647 Y1=1105568.8600 X2=568220.0110 Y2=1105011.4940 X3=568587.2605 Y3=1104654.7391 X4=569145.0020 Y4=1104665.2410 X5=569375.5189 Y5=1104441.4925 X6=569380.5196 Y6=1103884.7700 X7=569380.5196 Y7=1103884.7700	Công văn số 981/BQLKKT-NV ngày 06/12/2024 của Ban quản lý khu kinh tế về việc đăng ký bổ sung Khu công nghiệp Thanh Lộc (giai đoạn 1) vào danh mục đầu giá quyền sử dụng đất năm 2025 Thông báo số 1108/TB-VP ngày 14/11/2024 của Văn phòng UBND tỉnh thông báo kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân tại cuộc họp để nghe báo cáo công tác thu ngân sách Nhà nước từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trong đó, "Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện xác định giá đất cụ thể, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với Khu công nghiệp Thanh Lộc và Thuận Yên theo quy định"	
III.2 Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất										
1	Trường Mầm non TT.Minh Lương	DGD	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Châu Thành	0.12		Châu Thành	TT.Minh Lương	Thửa 1113, 1114, TĐĐ 17	Quyết định số 4575/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non Minh Lương, hạng mục: Xây dựng mới 10 phòng học	
IV Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân								Thửa đất	Tờ bản đồ	
1	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	1.52		Châu Thành	Bình An	300	6	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								4793	6	
								479	45	
								325	22	
								131	35	
								4270	3	
								2516	6	
								60	21	
								153	46	
								2902	3	
								4418	3	
								2418	3	
								3530	6	
								1355	3	
								495	45	
								1325	8	
								21	8	
								1324	8	
172	29									
5006	6									
3135	3									
36	35									
5121	6									
1237	3									
1247	8									
43	45									
2547	6									
40	6									
3550	03									
2	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.17		Châu Thành	Minh Hòa	2423	6	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								64	35	
								65	35	
								2348	6	
								91	58	
								2605	6	
								778	5	
								463	23	
63	16									
212	16									
1364	10									
1983	3									
3	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.37		Châu Thành	Mong Thọ	1984	3	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								1982	3	
								1985	3	
								1810	6	
								1817	6	
								1366	10	
								1357	10	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
4	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.19		Châu Thành	Mong Thọ A	28.34	14	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								35	14	
								522	6	
								222	4	
								2	14	
								3	46	
								1069	2	
5	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.25		Châu Thành	Mong Thọ B	44	5	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								159	12	
								31	30	
								284	13	
								303	33	
								1122	11	
								1114	11	
								1019	11	
								132	11	
								399	05	
6	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	2.17		Châu Thành	Vinh Hòa Hiệp	1158	15	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								50	15	
								2522	10	
								1462	10	
								2521	10	
								1266	10	
								1489	10	
								961	10	
								1470	10	
								259;260	10	
								2478	10	
								2058	10	
								2853	10	
								38	15	
								1459	15	
								1562	15	
								1063	10	
								1556	15	
								1565	15	
								1564	15	
								1555	15	
								337	15	
								1718	15	
								1573	15	
								1572	15	
								2061	3	
								1063	10	
								331	15	
								1586	15	
								695	10	
								1527	15	
								99	9	
								2085	3	
								2084	3	
								2083	3	
								2082	3	
								1773	15	
								38	15	
								1770	15	
								42	15	
								1768	15	
1772	15									
1447	15									
1771	15									
1769	15									
533	2									
1585	15									
113	44									
11	17									
112	44									
552	15									
1767	15									
2632	15									
2622	15									
271	17									

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
								2272	2	
								2271	2	
								73	32	
								30	34	
								385	13	
								1728	15	
								1144	15	
								3896	10	
								2865	10	
								2063	3	
								55	15	
								1058	10	
								1224	15	
								2063	3	
								1980	15	
								11	26	
								1844	29	
								1106	22	
								1843	29	
								785	29	
								784	29	
								786	29	
								1823	29	
								1822	29	
								1977	15	
								1814	29	
								1816	29	
								70	37	
								71	37	
7	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.08		Châu Thành	Vĩnh Hòa Phú	1817	29	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								1815	29	
								39	40	
								322	26	
								2045	23	
								683	23	
								2974	23	
								477	26	
								371	17	
								140	35	
								356	22	
								1925	22	
								1989	15	
								188	24	
								83	37	
								10	19	
								16	16	
								2001	5	
								754	5	
								752	5	
								753	5	
								759	5	
								1126	5	
								1127	5	
								1386	8	
								1468	8	
								609	8	
								1743	8	
								1448	8	
								1449	8	
								926	8	
								927	8	
								2316	8	
								2317	8	
								2318	8	
								2319	8	
								1741	8	
								1742	8	
								655	5	
								128;130	59	
								558	7	
								559	7	
								1003	8	
								526	6	
								1574;1642	8	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Cơ sở pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
8	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	9.39		Châu Thành	Thanh Lộc	2322;2305	8	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								296	6	
								526	6	
								839	6	
								1744	8	
								1527	8	
								1738	8	
								1391	8	
								2294	8	
								601	5	
								2337	5	
								2577	8	
								128, 130	59	
								752,753, 754,759	5	
								60	18	
								1741	5	
								2271	5	
								190	7	
								2170	3	
								2519	8	
								2202	3	
								538	7	
								190	7	
								2126	3	
								1963	3	
								43	18	
								475	5	
								2612	8	
								1234; 1235	8	
								2384	05	
								2334	6	
								716	7	
								2349	6	
								1842	7	
								896	5	
								2407	5	
								2487	5	
								570	7	
								2235	3	
								2486	5	
								2116	5	
								2579	5	
								264; 1228	7	
								417	14	
								1684	5	
								285	18	
								41	4	
40	4									
2483	5									
2484	5									
39	4									
38	4									
2485	5									
750	5									
654	5									
1495	6									
945	8									
313	6									
2401	5									
674	11									
1412	5									
255	18									
1400	11									
105	11									
1683	11									
270	20									
1747	10									
1754	10									
1735	10									
1779	10									
1087	10									

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Cơ sở pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
9	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.23		Châu Thành	Giục Tượng	1733	10	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								41	7	
								717	8	
								991	10	
								76	23	
								1697	11	
								121	34	
								169	19	
								873	7	
								680	3	
								1745	10	
								2067	4	
								121	34	
10	Chuyển sang đất ở tại đô thị	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	2.92		Châu Thành	TT. Minh Lương	2140	26	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								1447	26	
								2140	26	
								2304	26	
								1712	26	
								1602	1	
								344	23	
								200	56	
								1424	26	
								3170	7	
								180	7	
								3150, 3151	7	
								2329	4	
								3110	7	
								3090	7	
								3101	7	
								3057	7	
								3054	7	
								3056	7	
								3145	7	
								1198	26	
								2624	7	
								62	56	
								3140	7	
								2364	4	
								2368	4	
								1467	14	
								1647	4	
								1950	7	
								2331	4	
								2930	7	
								2304	26	
								1426	26	
								3095	26	
								2375	4	
								78	7	
1489	14									
3113	7									
206	8									
246	53									
408	23									
2071	26									
130	56									
3228	7									
1446	7									
3090	26									
3091	26									
3088	26									
3093	26									
3089	26									
3092	26									
3089	7									
3088	7									
3276	7									
3275	7									
3201	26									
238	45									
380	12									

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Cơ sở pháp lý							
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã										
11	Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Hộ gia đình, cá nhân	0.71		Châu Thành	Mong Thọ A	07	49	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí							
							Mộng Thọ	99	16								
								22	16								
				60;104;105				22									
				81				19									
				149				16									
				99				16									
				Bình An			44;84;127	16									
							22	16									
				1118			03										
							57	3									
1267	3																
	1464	6															
12	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất Đất trồng cây lâu năm	CLN	Hộ gia đình, cá nhân	3.89		Châu Thành	Vĩnh Hòa Hiệp	1767	15	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí							
								2632	15								
								58	15								
								99	15								
								462	15								
								2533	15								
				1121			15										
				Vĩnh Hòa Phú			988, 780, 3029	22,23									
							Bình An	334	9								
				13			Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	Hộ gia đình, cá nhân		0.03		Châu Thành	Mong Thọ B	12,13,14	29	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí